



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
32**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN 32
DN: E=manhtck49@
gmail.com,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1
1=MST.0300517896, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN 32, L=
170 Quang Trung, Phường
10, Quận Gò Vấp, Thành Phố
Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí
Minh, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025.03.04
11:24:57
+0700'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thế Anh | Chủ tịch |
| Ông Ngô Thành Thắng | Phó Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Bình | Thành viên |
| Ông Vũ Xuân Tạo | Thành viên |
| Ông Trần Bá Thượng | Thành viên |

Ban Điều hành

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thế Anh | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Ngô Thành Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Trần Thị Bình | Kế toán trưởng |

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số : 2602.09-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 32

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

A blue ink signature of Phạm Thị Hiền.

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 365.283.526.310 | 377.351.744.758 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 101.875.809.023 | 56.203.838.579 |
| 1 Tiền | 111 | | 98.375.809.023 | 43.203.838.579 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.500.000.000 | 13.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 115.182.153.535 | 158.277.683.784 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 98.510.067.298 | 129.532.912.751 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 1.930.349.514 | 4.657.605.265 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 17.028.082.523 | 25.868.031.824 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6. | (2.286.345.800) | (1.780.866.056) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 147.475.530.579 | 159.573.420.838 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.7. | 151.841.818.957 | 163.109.885.249 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.366.288.378) | (3.536.464.411) |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 750.033.173 | 3.296.801.557 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8. | 681.067.088 | 480.638.835 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 734.404.182 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14. | 68.966.085 | 2.081.758.540 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 130.636.552.760 | 128.082.478.495 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 112.308.780.365 | 113.200.563.086 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 112.093.306.087 | 112.909.038.496 |
| - Nguyên giá | 222 | | 265.472.261.732 | 256.418.325.997 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (153.378.955.645) | (143.509.287.501) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 215.474.278 | 291.524.590 |
| - Nguyên giá | 228 | | 509.900.782 | 509.900.782 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (294.426.504) | (218.376.192) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.816.275.504 | 1.080.264.444 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11. | 1.816.275.504 | 1.080.264.444 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10.572.570.000 | 10.572.570.000 |
| 1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 10.572.570.000 | 10.572.570.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.938.926.891 | 3.229.080.965 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8. | 5.938.926.891 | 3.229.080.965 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 495.920.079.070 | 505.434.223.253 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 274.777.285.116 | 283.410.087.953 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 269.971.184.316 | 279.600.987.153 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 122.763.695.224 | 110.274.483.928 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 5.217.410.621 | 6.944.344.943 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 21.440.524.468 | 5.197.343.581 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 4.255.336.872 | 3.734.116.552 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 1.117.616.158 | 1.391.504.979 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16. | 368.000.000 | 335.000.000 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 71.696.109.743 | 97.350.346.049 |
| 8 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18. | 27.722.919.871 | 27.769.061.449 |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 15.389.571.359 | 26.604.785.672 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 4.806.100.800 | 3.809.100.800 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17. | 4.806.100.800 | 3.809.100.800 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 221.142.793.954 | 222.024.135.300 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19. | 221.168.793.954 | 222.028.860.019 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 128.699.674.431 | 128.699.674.431 |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.469.119.523 | 25.329.185.588 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 24.469.119.523 | 25.329.185.588 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (26.000.000) | (4.724.719) |
| 1 Nguồn kinh phí | 431 | | (26.000.000) | (4.724.719) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 495.920.079.070 | 505.434.223.253 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình





Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 727.056.756.533 | 719.516.620.989 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 727.056.756.533 | 719.516.620.989 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 654.718.547.132 | 636.431.780.680 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 72.338.209.401 | 83.084.840.309 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 18.892.511.500 | 14.009.961.405 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 632.042.575 | 145.074.523 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7. | 6.729.088.611 | 5.331.702.637 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 41.185.589.605 | 44.306.626.843 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 42.684.000.110 | 47.311.397.711 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 3.154.163.550 | 1.122.350 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6. | 170.387.046 | 456.570.335 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 2.983.776.504 | (455.447.985) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 45.667.776.614 | 46.855.949.726 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9. | 6.398.657.091 | 7.226.764.138 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 39.269.119.523 | 39.629.185.588 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10. | 4.598,40 | 3.500,00 |

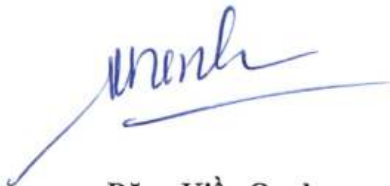
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh





Trần Thị Bình

Nguyễn Thế Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 781.094.727.383 | 709.705.330.527 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (514.994.610.208) | (508.247.967.867) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (171.888.834.016) | (140.269.006.227) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (8.013.165.573) | (4.217.977.542) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.346.932.521 | 19.308.473.978 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (28.909.852.887) | (64.832.162.964) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 63.635.197.220 | 11.446.689.905 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (8.045.448.124) | (7.553.203.392) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 95.000.000 | 741.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 14.347.594.117 | 11.025.529.745 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6.397.145.993 | 4.213.326.353 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (24.409.330.000) | (17.228.290.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24.409.330.000) | (17.228.290.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 45.623.013.213 | (1.568.273.742) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 56.203.838.579 | 57.796.091.197 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 48.957.231 | (23.978.876) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 101.875.809.023 | 56.203.838.579 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Kiều Oanh



Trần Thị Bình

Nguyễn Thế Anh



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 32 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần theo Quyết định số 1357/QĐ-BQP ngày 01 tháng 07 năm 2005 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 ngày 22 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty có 6 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300517896 thay đổi lần thứ 06 ngày 20/02/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **68.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là A32.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép, hàng may mặc, sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị phụ tùng ngành may, da giày - nhựa và bảo hộ lao động, đồng phục.
- May trang phục, sản xuất sản phẩm từ da lông thú, sản xuất vali, túi xách các loại tương tự (không tái chế phế thải, tẩy nhuộm, hồ, in và không gia công hàng đã qua sử dụng.
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê./.

Trụ sở Công ty tại: số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| 1. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội | Số 18C phố Cửa Đông, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk | Số 11 Trường Chinh, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| 3. Xí nghiệp 1 | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. Xí nghiệp 3 | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |
| 5. Xí nghiệp 5 | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |
| 6. Xí nghiệp 7 | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|---------------------------------|--|
| 7. Xí nghiệp thương mại | Số 7 Phan Văn Trị, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |
| 8. Cửa hàng giới thiệu sản phẩm | Số 170, đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 1.074 người (tại ngày 31/12/2023: 1.153 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đã bao gồm số liệu của Công ty và các Chi nhánh, xí nghiệp. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh, xí nghiệp và giữa các chi nhánh, xí nghiệp với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao (năm) |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 02 - 30 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 05 - 40 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sửa chữa thực tế.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các trích trước chi phí tiền điện, nước, chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng tiền lương và Dự phòng tiền thuê đất quốc phòng phải trả.

Dự phòng tiền lương

Khoản Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm nguồn lao động ổn định và đảm bảo nguồn chi trả lương cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Quyết định số 56/QĐ-CTCP ngày 07/02/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc trích quỹ lương dự phòng năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng tiền thuê đất phải trả

Dự phòng tiền thuê đất quốc phòng phải trả là giá trị tiền thuê đất quốc phòng phải nộp bổ sung từ năm 2018 đến năm 2020 với giá trị 8.591.518.069 đồng được ghi nhận căn cứ theo Công văn số 69/CKT-KSV ngày 10/01/2022 của Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng V/v rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng và Biên bản làm việc giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 ngày 21/01/2022 xác định số tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán giày, cao su và doanh thu cung cấp dịch vụ gia công, cho thuê mặt bằng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 98.375.809.023 | 43.203.838.579 |
| Tiền mặt | 131.751.505 | 116.647.979 |
| Tiền gửi ngân hàng | 98.244.057.518 | 43.087.190.600 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.500.000.000 | 13.000.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 3.500.000.000 | 13.000.000.000 |
| Cộng | 101.875.809.023 | 56.203.838.579 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | | | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý (*) |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 10.572.570.000 | - | 10.572.570.000 | 100.280.800.100 | 10.572.570.000 | - | 10.572.570.000 | 74.511.431.150 |
| Cộng | 10.572.570.000 | - | 10.572.570.000 | 100.280.800.100 | 10.572.570.000 | - | 10.572.570.000 | 74.511.431.150 |

(*) Giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định = Số lượng cổ phiếu x Giá chốt phiên trên sàn HOSE tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Cụ thể:

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|-------------------|---------------------|----------------------|-------------------|---------------------|----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá giao dịch (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng cổ phiếu | Giá giao dịch (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (Mã cổ phiếu MBB) | 3.995.251 | 25.100 | 100.280.800.100 | 3.995.251 | 18.650 | 74.511.431.150 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| D Jacobsons & Sons Ltd | 67.029.412.127 | - | 64.961.250.644 | - |
| Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật | 155.306.475 | - | 50.797.106.791 | - |
| Seavees Footwear, Inc | 7.717.996.472 | - | - | - |
| Cục Trang bị và Kho vận, Bộ Công An | 3.363.090.000 | - | - | - |
| Asco General Supplies (Far East) LTD | 3.044.272.755 | - | - | - |
| Đối tượng khác | 17.199.989.469 | (2.025.413.000) | 13.774.555.316 | (1.780.866.056) |
| Cộng | 98.510.067.298 | (2.025.413.000) | 129.532.912.751 | (1.780.866.056) |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**4. Trả trước cho người bán**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Leather G&H | 869.776.000 | 1.639.926.000 |
| Toray International Inc. | - | 2.900.627.913 |
| Công ty CP Trường An Bắc Ninh | 470.000.000 | - |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Ngân Thy | 181.371.300 | - |
| Đối tượng khác | 409.202.214 | 117.051.352 |
| Cộng | 1.930.349.514 | 4.657.605.265 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|-------------|----------|---------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 264.340.170 | - | 101.605.080 | - |
| Chu Văn Giảng | 180.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Thị Linh | 51.307.037 | - | 88.471.059 | - |
| Các đối tượng khác | 33.033.133 | - | 13.134.021 | - |
| Phải thu khác | 188.274.111 | - | 8.176.975.837 | - |
| Bộ Tư lệnh | - | - | 7.956.666.651 | - |
| Quân đoàn 4 | - | - | - | - |
| Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 157.443.706 | - | 193.509.958 | - |
| Các đối tượng khác | 30.830.405 | - | 26.799.228 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Dư nợ các khoản Bảo hiểm | 22.645.533 | | 177.628.795 | |
| Ký quỹ, ký cược | 500.000.000 | - | 546.549.800 | - |
| Bộ tư lệnh Quân đoàn 4 | - | - | 500.000.000 | - |
| Lữ đoàn Công Binh 550 | 500.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 46.549.800 | - |
| Phải thu khác tại các chi nhánh | 16.052.822.709 | - | 16.865.272.312 | - |
| Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk | 5.174.627.247 | - | 8.629.938.681 | - |
| Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội | 10.878.195.462 | - | 8.235.333.631 | - |
| Cộng | 17.028.082.523 | - | 25.868.031.824 | - |

6. Nợ xấu

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Phải thu khách hàng | 2.425.181.139 | 399.768.139 | 2.415.322.618 | 634.456.562 |
| Công ty TNHH Sutumi Trần Mi Đơ | 810.000.000 | - | 810.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại giày dép Đô Ba | 158.190.000 | - | 158.190.000 | - |
| Barcode Shoes Ltd | 1.276.094.404 | 382.828.321 | 1.215.291.881 | 607.645.941 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Pháp Thành | 82.205.100 | - | 82.205.100 | 24.661.530 |
| Các đối tượng khác | 98.691.635 | 16.939.818 | 79.335.637 | 2.149.091 |
| Trả trước cho người bán | 869.776.000 | 608.843.200 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Leather G&H | 869.776.000 | 608.843.200 | - | - |
| Cộng | 3.294.957.139 | 1.008.611.339 | 2.415.322.618 | 634.456.562 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 448.636.350 | - | 527.541.274 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 43.837.060.487 | (772.318.481) | 34.422.451.150 | (1.969.306.713) |
| Công cụ, dụng cụ | 67.932.944 | - | 54.609.428 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 21.055.115.063 | - | 22.709.084.110 | - |
| Thành phẩm | 85.664.884.113 | (3.593.969.897) | 104.880.662.287 | (1.567.157.698) |
| Hàng hóa | 768.190.000 | - | 515.537.000 | - |
| Cộng | 151.841.818.957 | (4.366.288.378) | 163.109.885.249 | (3.536.464.411) |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 681.067.088 | 480.638.835 |
| Chi phí sửa chữa | 30.140.005 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 212.378.858 | 154.795.910 |
| Chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản | 428.481.557 | 325.572.925 |
| Chi phí trả trước khác | 10.066.668 | 270.000 |
| b) Dài hạn | 5.938.926.891 | 3.229.080.965 |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 13.863.112 | 17.850.000 |
| Chi phí sửa chữa | 2.317.516.256 | 1.713.107.478 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 3.108.802.362 | 1.412.024.298 |
| Các khoản chi phí trả trước khác | 498.745.162 | 86.099.189 |
| Cộng | 6.619.993.979 | 3.709.719.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Địa chỉ: Số 170 đường Quang Trung, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|----------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2024 | 118.904.130.130 | 125.080.791.155 | 7.854.301.970 | 4.579.102.742 | 256.418.325.997 |
| Mua trong năm | - | 2.246.759.499 | 555.631.818 | - | 2.802.391.317 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.118.127.385 | 5.266.408.618 | - | 562.757.282 | 6.947.293.285 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (695.748.867) | - | - | (695.748.867) |
| Số dư ngày 31/12/2024 | 120.022.257.515 | 131.898.210.405 | 8.409.933.788 | 5.141.860.024 | 265.472.261.732 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2024 | 51.685.237.468 | 83.755.528.075 | 5.185.377.057 | 2.883.144.901 | 143.509.287.501 |
| Khấu hao trong năm | 2.935.276.202 | 6.937.524.812 | 486.070.944 | 186.029.683 | 10.544.901.641 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (675.233.497) | - | - | (675.233.497) |
| Số dư ngày 31/12/2024 | 54.620.513.670 | 90.017.819.390 | 5.671.448.001 | 3.069.174.584 | 153.378.955.645 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 67.218.892.662 | 41.325.263.080 | 2.668.924.913 | 1.695.957.841 | 112.909.038.496 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 65.401.743.845 | 41.880.391.015 | 2.738.485.787 | 2.072.685.440 | 112.093.306.087 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2024: 62.452.017.718 VND (Tại ngày 31/12/2023: 59.450.984.544 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|----------------------|-------------|
| | Phần mềm máy tính | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| Số dư ngày 01/01/2024 | 509.900.782 | 509.900.782 |
| Số dư ngày 31/12/2024 | 509.900.782 | 509.900.782 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2024 | 218.376.192 | 218.376.192 |
| Khấu hao trong năm | 76.050.312 | 76.050.312 |
| Số dư ngày 31/12/2024 | 294.426.504 | 294.426.504 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 291.524.590 | 291.524.590 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 215.474.278 | 215.474.278 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | 290.472.727 | 71.820.000 |
| Dự án xây dựng Chung cư khu Dĩ An | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Sửa chữa cải tạo nâng cấp nhà kho, nhà xưởng | 1.025.802.777 | 508.444.444 |
| Cộng | 1.816.275.504 | 1.080.264.444 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Kim Hải Đông | 13.255.018.254 | 13.255.018.254 | 17.126.384.415 | 17.126.384.415 |
| Công ty TNHH da giày Mình Thành Đạt | 10.620.873.792 | 10.620.873.792 | 12.304.812.060 | 12.304.812.060 |
| Công ty TNHH Thương mại Thể thao Góc Việt | 7.086.950.438 | 7.086.950.438 | 6.969.422.509 | 6.969.422.509 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyễn Phát | 5.974.945.190 | 5.974.945.190 | 4.989.387.630 | 4.989.387.630 |
| Công ty TNHH Giày da Kiết Phong | 5.480.321.062 | 5.480.321.062 | 9.432.515.340 | 9.432.515.340 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Duy | 5.450.717.448 | 5.450.717.448 | 6.260.947.696 | 6.260.947.696 |
| Các đối tượng khác | 74.894.869.040 | 74.894.869.040 | 53.191.014.278 | 53.191.014.278 |
| Cộng | 122.763.695.224 | 122.763.695.224 | 110.274.483.928 | 110.274.483.928 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Nhà máy giày Quân đội Than Va | 2.064.488.660 | 1.486.177.765 |
| Last Resort AB Ltd | 1.336.618.204 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Vertex | 850.000.000 | 850.000.000 |
| Asco General Supplies (Far East) Ltd | - | 3.564.297.567 |
| Các đối tượng khác | 966.303.757 | 1.043.869.611 |
| Cộng | 5.217.410.621 | 6.944.344.943 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2024 |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 374.323.168 | 133.923.709 | 240.399.459 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.031.025.510 | 6.398.657.091 | 8.013.165.573 | 3.416.517.028 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 166.318.071 | 1.544.629.701 | 1.508.361.037 | 202.586.735 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 17.581.021.246 | - | 17.581.021.246 |
| Các loại thuế khác | - | 290.932.652 | 290.932.652 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 49.000.482 | 49.000.482 | - |
| Cộng | 5.197.343.581 | 26.238.564.340 | 9.995.383.453 | 21.440.524.468 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 105.449.436 | 68.901.382 | 32.418.031 | 68.966.085 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.976.309.104 | 1.976.309.104 | - | - |
| Cộng | 2.081.758.540 | 2.045.210.486 | 32.418.031 | 68.966.085 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Chi phí phải trả**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước tiền điện, nước | 758.918.842 | 823.054.580 |
| Chi phí phải trả khác | 358.697.316 | 568.450.399 |
| Cộng | 1.117.616.158 | 1.391.504.979 |

16. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng | 368.000.000 | 335.000.000 |
| Cộng | 368.000.000 | 335.000.000 |

17. Phải trả khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 71.696.109.743 | 97.350.346.049 |
| Kinh phí công đoàn | 2.783.133.553 | 3.938.638.597 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 1.612.936.053 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 309.128.761 |
| Cổ tức phải trả | 2.562.380.000 | 3.171.710.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 515.229.000 | 1.012.229.000 |
| Công ty CP Đầu tư Cái Mép | - | 500.000.000 |
| Các khoản đặt cọc khác | 515.229.000 | 512.229.000 |
| Phải trả khác cho các đơn vị trực thuộc | 60.194.072.153 | 73.098.808.405 |
| Xí nghiệp 32-1 | 3.476.876.961 | 6.957.117.169 |
| Xí nghiệp 32-3 | 7.139.767.505 | 10.247.907.772 |
| Xí nghiệp 32-5 | 500.185.155 | 635.495.925 |
| Xí nghiệp 32-7 | 7.220.163.158 | 8.791.278.708 |
| Cửa hàng giới thiệu sản phẩm | 12.892.409.708 | 13.118.872.262 |
| Xí nghiệp thương mại | 17.177.497.842 | 16.954.409.694 |
| Chi nhánh Công ty CP 32 tại Đắk Lắk | - | 3.630.555.051 |
| Chi nhánh Công ty CP 32 tại Hà Nội | 11.787.171.824 | 12.763.171.824 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.641.295.037 | 14.206.895.233 |
| Mai Việt Hà | - | 8.806.666.651 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.641.295.037 | 5.400.228.582 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| b) Dài hạn | 4.806.100.800 | 3.809.100.800 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 4.806.100.800 | 3.809.100.800 |
| Trường THPT Dân Lập Hồng Hà | 2.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH TMDV Du Miên | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Các khoản đặt cọc khác | 806.100.800 | 309.100.800 |
| Cộng | 76.502.210.543 | 101.159.446.849 |

18. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng tiền lương | 19.131.401.802 | 19.177.543.380 |
| Dự phòng tiền thuê đất phải nộp (*) | 8.591.518.069 | 8.591.518.069 |
| Cộng | 27.722.919.871 | 27.769.061.449 |

(*) Là giá trị tiền thuê đất quốc phòng phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 theo Biên bản làm việc giữa Cục Kinh tế - Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần 32 ngày 21/01/2022 về việc rà soát, xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong biên bản làm việc giữa hai bên Công ty Cổ phần 32 kiến nghị Bộ Quốc phòng không truy thu số tiền sử dụng đất từ năm 2018 đến năm 2020, tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính Bộ Quốc phòng vẫn chưa có ý kiến trả lời về kiến nghị của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 68.000.000.000 | 22.366.733.445 | 90.366.733.445 |
| Lãi trong năm trước | - | 39.629.185.588 | 39.629.185.588 |
| Chia cổ tức | - | (20.400.000.000) | (20.400.000.000) |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022 | - | (8.766.733.445) | (8.766.733.445) |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 | - | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 68.000.000.000 | 25.329.185.588 | 93.329.185.588 |
| Lãi trong năm nay | - | 39.269.119.523 | 39.269.119.523 |
| Chia cổ tức (*) | - | (23.800.000.000) | (23.800.000.000) |
| Phân phối các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 (**) | - | (8.329.185.588) | (8.329.185.588) |
| Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024 (***) | - | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 68.000.000.000 | 24.469.119.523 | 92.469.119.523 |

(*) Trong năm, Công ty thực hiện 02 lần chia cổ tức: lần 01 chia cổ tức còn lại năm 2023 với giá trị 17.000.000.000 đồng theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 số 434/NQ-ĐHCĐ ngày 05/8/2024, lần 2 tạm chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 với giá trị 6.800.000.000 đồng theo Nghị quyết của HĐQT số 12/NQ-HĐQT ngày 28/11/2024 với tỷ lệ chia là 10%/mệnh giá cổ phiếu.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(**) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 434/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/8/2024.

(***) Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024 theo các biên bản họp và Nghị quyết của Hội đồng quản trị gồm: Nghị quyết số 09/NQ-CTCP ngày 16/9/2024, Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 04/12/2024 và Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 28/12/2024.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Cục Hậu cần - Kỹ thuật/Bộ Quốc Phòng | 34.680.000.000 | 34.680.000.000 |
| Các cổ đông khác | 33.320.000.000 | 33.320.000.000 |
| Cộng | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 23.800.000.000 | 20.400.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| Khoản mục | 01/01/2024 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| | | | | 31/12/2024 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 128.699.674.431 | - | - | 128.699.674.431 |
| Cộng | 128.699.674.431 | - | - | 128.699.674.431 |

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngoại tệ các loại:</i> | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 639.138,48 | 603.377,18 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Doanh thu</i> | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 727.056.756.533 | 719.516.620.989 |
| Cộng | 727.056.756.533 | 719.516.620.989 |

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2***2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 653.888.723.165 | 635.659.657.615 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 829.823.967 | 772.123.065 |
| Cộng | 654.718.547.132 | 636.431.780.680 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 749.818.617 | 669.469.245 |
| Lãi hợp tác kinh doanh | 12.450.150.000 | 8.619.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.812.397.629 | 2.631.525.173 |
| Thu cổ tức được chia từ Ngân hàng TMCP Quân đội | 1.997.625.500 | 1.737.060.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 882.519.754 | 352.906.487 |
| Cộng | 18.892.511.500 | 14.009.961.405 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 632.042.575 | 145.074.523 |
| Cộng | 632.042.575 | 145.074.523 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thu nhập khác**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------------|----------------------|------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 74.484.630 | - |
| Xử lý công nợ | 3.051.515.696 | - |
| Thu nhập khác | 28.163.224 | 1.122.350 |
| Cộng | 3.154.163.550 | 1.122.350 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 432.344.716 |
| Truy thu, phạt vi phạm lĩnh vực thuế | 104.804.718 | 19.741.218 |
| Chi phí khác | 65.582.328 | 4.484.401 |
| Cộng | 170.387.046 | 456.570.335 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 6.729.088.611 | 5.331.702.637 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 93.896.212 | 70.227.554 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.610.273.522 | 2.151.782.289 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.024.918.877 | 3.109.692.794 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 63.729.181.539 | 52.409.687.181 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.650.690.920 | 16.088.140.110 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 2.816.150.951 | 2.588.551.542 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.820.700.732 | 3.363.881.450 |
| Chi phí dự phòng | 23.002.930.100 | 19.177.543.380 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 13.438.708.836 | 11.191.570.699 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | (22.543.591.934) | (8.103.060.338) |
| Hoàn nhập dự phòng tiền lương | (19.177.543.380) | (7.632.075.736) |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (3.366.048.554) | (470.984.602) |
| Cộng | 47.914.678.216 | 49.638.329.480 |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 395.220.699.703 | 354.198.779.623 |
| Chi phí nhân công | 147.640.088.985 | 158.216.488.350 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.620.951.953 | 10.233.689.859 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.447.404.740 | 18.596.689.018 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28.237.235.206 | 17.475.994.790 |
| Cộng | 611.166.380.587 | 558.721.641.640 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 45.667.776.614 | 46.855.949.726 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.447.775.500 | 10.356.060.500 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 629.324.038 | 672.707.436 |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có) | (535.577.713) | (1.349.539.874) |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.313.747.439 | 35.823.056.788 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.262.749.488 | 7.164.611.358 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 135.907.603 | 62.152.780 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.398.657.091 | 7.226.764.138 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 39.269.119.523 | 39.629.185.588 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (8.000.000.000) | (15.829.185.588) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (8.000.000.000) | (15.829.185.588) |
| + Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (8.000.000.000) | (15.829.185.588) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 31.269.119.523 | 23.800.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.800.000 | 6.800.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.598,40 | 3.500,00 |

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 343/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/8/2024 của Công ty. Năm 2024 Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị 8.000.000.000 đồng theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị gồm: Nghị quyết số 09/NQ-CTCP ngày 16/9/2024, Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 04/12/2024 và Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 28/12/2024.

Do trên Báo cáo tài chính năm 2023 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2023 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

| | Năm 2023 | | |
|---------------------------------|---------------------|---------------|-------------------|
| | Số trước điều chỉnh | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 39.629.185.588 | | 39.629.185.588 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | |
|---|-----------------|-----------------|------------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (7.500.000.000) | (8.329.185.588) | (15.829.185.588) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (7.500.000.000) | (8.329.185.588) | (15.829.185.588) |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (7.500.000.000) | (8.329.185.588) | (15.829.185.588) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32.129.185.588 | 8.329.185.588 | 23.800.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.800.000 | - | 6.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.724,88 | | 3.500,00 |

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần - Kỹ Thuật
 Công ty CP 26
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
 Công ty CP 28 Quảng Ngãi
 Công ty CP 28 Đà Nẵng
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9
 Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5
 Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7
 Công ty CP X20 - Xí nghiệp Đo may Quân đội
 Chi nhánh Công ty CP X20 – Xí nghiệp Thương mại
 Ông Nguyễn Thế Anh
 Ông Ngô Thành Thắng
 Ông Phạm Văn Hà
 Bà Trần Thị Bình
 Ông Vũ Xuân Tạo
 Ông Trần Bá Thượng

Mối quan hệ

Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
 Chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ông Hà Ngọc Oanh

Trưởng ban kiểm soát

Ông Dương Hoài Nam

Thành viên ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Thúy Hà

Thành viên ban kiểm soát

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội | 8.018.043.042 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 43.324.800 | 209.236.363 |
| Công ty CP 26 | 2.805.309.259 | 102.279.259 |
| Công ty CP 22 | 15.650.000 | - |
| Bán hàng | | |
| Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần - Kỹ Thuật | 223.065.815.190 | 202.541.923.088 |
| Công ty CP 26 | 8.285.723.838 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ | 498.022.224 | 653.217.187 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 2.648.407.136 | 1.847.846.000 |
| Công ty CP 28 Quảng Ngãi | - | 3.000.000 |
| Công ty CP 28 Đà Nẵng | 51.602.870 | 9.500.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 864.988.338 | - |
| Công ty CP 28.1 | 12.986.111 | - |
| Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9 | 1.744.084.446 | 1.807.447.772 |
| Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 5 | 595.873.154 | 436.014.143 |
| Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7 | 453.270.465 | 398.854.310 |
| Công ty CP X20 - Xí nghiệp Đo may Quân đội | 2.655.473.900 | 1.987.380.098 |
| Chi nhánh Công ty CP X20 - Xí nghiệp Thương mại | 926.486.155 | - |

b) Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu của khách hàng | | |
| Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần - Kỹ Thuật | 155.306.475 | 50.797.106.791 |
| Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng | 295.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Cần Thơ | - | 102.649.000 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 869.685.000 | 244.213.600 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 405.725.628 | - |
| Xưởng May Cục Hậu cần Quân Khu 9 | 97.300.000 | - |
| Xưởng May Cục Hậu cần - Kỹ thuật Quân Khu 5 | - | 38.043.200 |
| Xí nghiệp May Cục Hậu cần Quân khu 7 | 23.016.100 | 99.114.960 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Phải trả người bán**

| | | |
|--|---------------|-------------|
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 2.418.348.248 | - |
| Công ty CP 26 | 465.853.600 | 135.749.000 |

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Thế Anh | Chủ tịch HĐQT | 910.175.239 | 882.606.197 |
| Ông Ngô Thành Thắng | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 835.976.699 | 810.091.443 |
| Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng giám đốc | 702.556.322 | 679.152.568 |
| Bà Trần Thị Bình | Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 756.478.588 | 736.541.636 |
| Ông Vũ Xuân Tạo | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Trần Bá Thượng | Thành viên HĐQT | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Hà Ngọc Oanh | Trưởng ban kiểm soát | 494.706.517 | 447.265.409 |
| Ông Dương Hoài Nam | Thành viên ban kiểm soát | 414.000.467 | 414.390.593 |
| Bà Đặng Thị Thúy Hà | Thành viên ban kiểm soát | 335.175.089 | 292.220.024 |
| Cộng | | 4.569.068.921 | 4.382.267.870 |

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần 32 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Đặng Kiều Oanh


Trần Thị Bình


Nguyễn Thế Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN 32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 36 /CTCP-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần 32 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán : A32

- Địa chỉ : Số 170 Quang trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: (84-28) 3.8940416 Fax: (84-28) 3.8940279

- Email: congtycp32@32jsc.com Website: www.32jsc.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC(đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) :

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/3 /2025 tại đường dẫn http://32jsc.com/site/articles/dai_hoi_co_dong_show/316

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN 32

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024



CHỦ TỊCH HĐQT /

Nguyễn Thế Anh

